

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

Số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hoan
Ông Nguyễn Viết Hiệp
Ông Nguyễn Tiến Hiệp
Ông Lê Minh Tuấn
Ông Tạ Văn Thanh

Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2021)
Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2021)
Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2021)
Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2021)
Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2021, miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Viết Hiệp
Ông Lê Minh Tuấn
Bà Phùng Thị Lý Hà
Ông Nguyễn Hồng Linh
Ông Trần Văn Nam
Ông Vương Khả Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022)
Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Viết Hiệp - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

Số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Việt Hiệp

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Số: 034 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó, Công ty trình bày thông tin về sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) phát sinh từ tháng 3/2016 và tai nạn tàu SE2 tháng 2/2017, tại thời điểm hiện tại, chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan; việc ghi nhận chi phí khắc phục sự cố tùy thuộc vào phán quyết của cơ quan có thẩm quyền.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó, Công ty trình bày thông tin về việc: Một phần diện tích đất Công ty quản lý, sử dụng chưa được chuyển giao hợp đồng thuê đất từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sau khi cổ phần hóa, theo đó, Công ty ghi nhận chi phí thuê đất theo thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả thông tin liên quan đến việc (i) Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh đã khởi kiện Công ty vi phạm Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16 tháng 12 năm 2008; (ii) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và Thông báo số 14/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ đã thông qua chủ trương hợp nhất Công ty với Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám Đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 4921-2019-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		375.904.353.297	458.391.986.469
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	128.320.024.901	141.686.496.487
1. Tiền	111		93.320.024.901	51.686.496.487
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	90.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	-	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.649.742.217	119.531.450.079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	78.557.721.343	63.685.996.684
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.628.485.930	36.459.771.928
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	23.515.984.888	34.083.131.411
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(13.052.449.944)	(14.697.449.944)
IV. Hàng tồn kho	140	10	83.469.939.567	88.662.042.874
1. Hàng tồn kho	141		83.469.939.567	88.662.042.874
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67.464.646.612	78.511.997.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.516.235.463	3.591.689.085
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39.290.500.252	74.477.944.327
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	25.657.910.897	442.363.617
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.103.289.094.510	1.160.659.420.595
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97.870.000	497.870.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	97.870.000	497.870.000
II. Tài sản cố định	220		1.063.607.965.496	1.090.463.850.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.056.075.622.506	1.084.385.429.071
- Nguyên giá	222		3.639.338.297.817	3.583.006.451.052
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.583.262.675.311)	(2.498.621.021.981)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.532.342.990	6.078.421.843
- Nguyên giá	228		9.366.285.868	7.527.148.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.833.942.878)	(1.448.726.157)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	7.227.371.346
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	7.227.371.346
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	753.000.000	753.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		753.000.000	753.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.830.259.014	61.717.328.335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	38.830.259.014	61.717.328.335
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.479.193.447.807	1.619.051.407.064

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.064.435.329.081	1.082.632.012.387
I. Nợ ngắn hạn	310		492.976.029.219	462.227.068.548
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	205.719.847.908	173.787.125.632
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.595.400.158	2.312.640.946
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	25.660.497.460	25.250.653.881
4. Phải trả người lao động	314		79.129.788.027	98.052.540.816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	12.525.602.406	13.732.897.940
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	8.248.297.544	58.032.661.887
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	42.136.683.160	13.065.204.100
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	116.863.912.556	77.897.343.346
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.000.000	96.000.000
II. Nợ dài hạn	330		571.459.299.862	620.404.943.839
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	19.386.511.531
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	3.837.226.400	4.373.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	567.622.073.462	596.644.932.308
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		414.758.118.726	536.419.394.677
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	414.758.118.726	536.419.394.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.589.700.000	800.589.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.589.700.000	800.589.700.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.012.266.363	3.012.266.363
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(388.843.847.637)	(267.182.571.686)
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(267.182.571.686)	(71.033.572.165)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(121.661.275.951)	(196.148.999.521)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.479.193.447.807	1.619.051.407.064

Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởngĐới Văn Toàn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.546.924.617.711	1.939.300.910.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.546.924.617.711	1.939.300.910.496
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.487.112.482.921	1.892.595.748.694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		59.812.134.790	46.705.161.802
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.525.894.392	9.174.754.081
7. Chi phí tài chính	22	25	55.218.550.391	59.952.747.040
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	55.213.992.869	59.942.746.528
8. Chi phí bán hàng	25	26	108.545.191.484	155.502.772.786
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	28.247.277.938	41.528.525.530
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(129.672.990.631)	(201.104.129.473)
11. Thu nhập khác	31	28	28.721.570.394	8.895.639.430
12. Chi phí khác	32	29	20.709.855.714	3.940.509.478
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.011.714.680	4.955.129.952
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(121.661.275.951)	(196.148.999.521)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(121.661.275.951)	(196.148.999.521)
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(1.520)	(2.450)

Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởngĐới Văn Toàn
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(121.661.275.951)	(196.148.999.521)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	146.470.225.763	194.529.758.722
Các khoản dự phòng	03	(1.645.000.000)	1.279.454.700
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.065	23.990
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.207.888.565)	(9.708.051.097)
Chi phí lãi vay	06	55.213.992.869	59.942.746.528
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	57.170.070.181	49.894.933.322
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	32.064.197.748	25.845.267.634
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	7.196.287.307	(14.663.769.732)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(47.442.578.110)	(90.260.089.542)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	23.962.522.943	(2.460.682.937)
Tiền lãi vay đã trả	14	(49.342.759.496)	(61.402.052.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.607.740.573	(93.046.393.288)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(98.956.017.932)	(114.105.819.745)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	19.284.000.000	693.148.494
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	297.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.754.111.474	13.896.557.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46.917.906.458)	127.483.886.013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	87.430.050.000	72.275.994.226
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(77.486.339.636)	(66.282.850.072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.943.710.364	5.993.144.154
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(13.366.455.521)	40.430.636.879
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	141.686.496.487	101.255.883.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16.065)	(23.990)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	128.320.024.901	141.686.496.487



Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07 tháng 7 năm 2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 03 Xí nghiệp liên hiệp vận tải đường sắt Khu vực 1, 2 và 3.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 10293/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 12 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 01 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106264 cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2016 và các lần thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 800.589.700.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.622 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 3.851 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt: Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt: Đại lý và dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị vận tải;
- Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, kho hàng, bãi hàng, bãi đỗ xe, ki ốt, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, lưu kho, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá).

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu khách đi tàu giảm mạnh nên ngành đường sắt đã thực hiện tạm dừng chạy nhiều mức tàu trên các tuyến dẫn đến doanh thu hành khách trong năm giảm mạnh; dẫn đến kết quả kinh doanh lỗ.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có hoạt động đặc biệt nào của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Toa xe hàng Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Toa xe Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh Toa xe Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng	Tp. Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bim Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	Tỉnh Quảng Bình	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt phía Nam	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Dịch vụ vận tải đa phương thức	Tp. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Công ty mẹ sở hữu 91,62% vốn điều lệ của Công ty;
- Các công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Cùng chủ sở hữu - Công ty mẹ;
- Các công ty liên kết của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu; Chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc, Văn phòng Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính Công ty.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng giá trị các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản ngắn hạn là 117.071.675.922 VND (tại 01 tháng 01 năm 2021 là 3.835.082.079 VND). Ngoài ra, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 lỗ 121.661.275.951 VND, dẫn đến số lỗ lũy kế của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 388.843.847.637 VND, bằng 48,6% số vốn điều lệ. Các dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng tới. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách, hàng hóa trên tuyến đường sắt quốc gia, với hoạt động đặc thù này, Công ty sẽ cố gắng tìm các nguồn hỗ trợ tài chính để tạo ra đủ nguồn tiền đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn, cũng như phối hợp với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (Cổ đông chiếm 91,6% Vốn điều lệ), Bộ Giao thông Vận tải để có các cơ chế, chiến lược và kế hoạch kinh doanh phù hợp trong giai đoạn tới.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01-21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021 và Thông báo số 14/TB-VPCTP ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ đã nhất trí thông qua chủ trương hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, phương án cụ thể và hình thức hợp nhất chưa được ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đang được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 Luật Kế toán số 88/2015/QH13, các loại tài sản và nợ phải trả được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối năm tài chính. Tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Các công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí tương ứng với doanh thu chưa thực hiện: Bao gồm các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí phát sinh khác (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm. Công ty thực hiện phân bổ theo ngày kể từ ngày toa xe nghiệm thu hoàn thành ra xưởng và sẵn sàng đưa vào sử dụng, với ước tính tổng thời gian phân bổ là 03 năm (tương ứng 1.095 ngày), giá trị phân bổ được tính theo số ngày phân bổ trong năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác: Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Theo Công văn số 2480/BTC-TCĐN ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Bộ Tài chính: Bộ Tài chính thống nhất việc điều chỉnh thời gian trích khấu hao của 250 toa xe chở container (mới) tối đa là 30 năm và 60 toa xe khách (mới) tối đa là 25 năm đối với Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội trong thời gian từ năm 2018 đến năm 2023 (thời điểm Công ty phải thanh lý hết số toa xe cũ hết niên hạn sử dụng). Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của tài sản cố định là toa xe bảo đảm các quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính, đồng thời đảm bảo kinh doanh có lãi và nguồn vốn để thanh toán nợ.

Áp dụng Công văn trên, Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao của 250 toa xe chở container (mới) và 60 toa xe khách (mới) là 20 năm, áp dụng bắt đầu từ năm 2019 (thời gian khấu hao của các toa xe trên trong năm 2018 trở về trước là 15 năm). Việc thay đổi thời gian khấu hao trên dẫn đến chi phí khấu hao năm 2021 thấp hơn 12.563.293.623 VND so với việc áp dụng số năm hữu dụng ước tính từ năm 2018 trở về trước, giá trị này được trích khấu hao vào các năm tương lai tương ứng thời gian giãn khung. Tổng giá trị khấu hao chênh lệch nêu trên lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 37.683.800.160 VND sẽ được trích khấu hao bổ sung vào các năm tương lai (từ năm 2024).

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Các tài sản cố định vô hình này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty còn khoản lỗ lũy kế là 312.836.379.458 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.685.491.889	1.992.501.574
Tiền gửi ngân hàng	91.634.533.012	49.693.994.913
Các khoản tương đương tiền (i)	35.000.000.000	90.000.000.000
	128.320.024.901	141.686.496.487

Ghi chú:

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
a1. Ngắn hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào đơn vị khác	753.000.000	-		753.000.000	-	
Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	738.400.000	-	(*)	738.400.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	14.600.000	-	(*)	14.600.000	-	(*)

Ghi chú:

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này. Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	5.681.838.427	8.526.432.356
Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	9.649.953.924	9.649.953.924
Công ty TNHH MTV Viettel	8.596.634.000	6.416.602.500
Công ty CP Tiếp vận Hòa Phát	4.998.131.600	1.946.535.600
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	3.665.329.800	7.608.770.200
Công ty TNHH Thương mại Vận tải GND Việt Nam	10.674.052.500	-
Các đối tượng khác	35.291.781.092	29.537.702.104
	78.557.721.343	63.685.996.684
 Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan	 14.193.524.324	 18.566.922.287
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)</i>		

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn (i)	5.810.618.497	-
Công ty CP Xe lửa Dĩ An	-	6.589.560.000
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Giao thông Vận tải	1.317.571.320	2.017.571.320
Công ty TNHH Điện máy Chiến Thắng N.G	-	12.797.070.000
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	-	5.826.486.808
Công ty CP Đóng tàu Sông Cấm	-	4.393.040.000
Công ty CP Toa xe Hải Phòng	-	4.393.040.000
Các đối tượng khác	500.296.113	443.003.800
	7.628.485.930	36.459.771.928
 Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan	 5.817.038.497	 6.593.480.000
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)</i>		

Ghi chú:

- (i) Trả trước cho Công ty Vận tải Đường sắt Sài Gòn tiền vé và cước đường sắt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	998.361.645	1.189.628.529
Ký cược, ký quỹ	1.818.816.000	1.712.430.000
Phải thu bảo hiểm xã hội	37.535.369	2.814.152
Phải thu bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	3.868.290
Phải thu kinh phí công đoàn	272.156	-
Phải thu khác:	20.660.999.718	31.174.390.440
- Phải thu về chi phí chuyển tải do sự cố sập Cầu Ghềnh (i)	4.729.141.376	4.729.141.376
- Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn tàu SE2 (i)	1.704.551.200	1.704.551.200
- Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn khác	716.015.716	1.052.400.407
- Phải thu về lãi tiền gửi	56.876.712	296.452.055
- Phải thu doanh thu chưa quyết toán	-	3.788.400.000
- Tiền bán vé qua hệ thống bán vé điện tử do đối tác thu hộ	637.893.841	1.799.207.135
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN (ii)	1.243.801.743	1.635.276.028
- Phải thu tại các ga (iii)	9.532.360.907	11.767.835.875
- Các đối tượng phải thu khác	2.040.358.223	4.401.126.364
	23.515.984.888	34.083.131.411
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	97.870.000	497.870.000
	97.870.000	497.870.000
Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan	49.660.840	988.656.400
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)</i>		

Ghi chú:

- (i) Là các chi phí phát sinh liên quan tới việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) và tai nạn tàu SE2 với số tiền lần lượt là 4.729.141.376 VND và 1.704.551.200 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan.
- (ii) Là khoản BHXH, BHYT, BHTN phải thu của người lao động sẽ được thu lại tại thời điểm thanh toán lương.
- (iii) Bao gồm 788.817.220 VND cước vận chuyển đã thu nhưng chưa nộp về Công ty và 8.743.543.687 VND cước vận chuyển chưa thu tại các ga, trạm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘISố 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du
Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	9.649.953.924	-	9.649.953.924	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải	1.317.571.320	-	2.017.571.320	-
Công ty Bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	286.459.800	-	686.459.800	-
Công ty TNHH Nguyên Trung	650.000.000	-	650.000.000	-
Phải thu các Công ty du lịch	303.240.000	-	303.240.000	-
Công ty CP Thương mại - Vận tải và Tư vấn Kỹ thuật	-	-	350.000.000	105.000.000
Công ty CP DAP số 2	845.224.900	-	1.145.224.900	-
	13.052.449.944	-	14.802.449.944	105.000.000

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	80.211.734.027	-	85.457.673.888	-
Công cụ, dụng cụ	828.748.426	-	879.554.677	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.331.871.585	-	967.443.940	-
Thành phẩm	947.886.324	-	1.025.203.060	-
Hàng hoá	149.699.205	-	332.167.309	-
	83.469.939.567	-	88.662.042.874	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện (i)	1.405.275.321	2.200.958.315
Chi phí in vé	111.819.300	167.011.300
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	999.140.842	1.223.719.470
	2.516.235.463	3.591.689.085
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2021	10.032.282.883	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2020	19.964.584.736	32.894.788.953
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2019	6.393.259.968	22.684.030.627
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	2.440.131.427	6.138.508.755
	38.830.259.014	61.717.328.335

Ghi chú:

- (i) Là các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

Số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du
Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	109.315.801.092	256.113.715.843	3.209.208.977.953	8.337.956.164	30.000.000	3.583.006.451.052
Mua sắm mới	-	1.354.280.001	116.826.193.385	-	-	118.180.473.386
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(61.443.355.712)	-	-	(61.443.355.712)
Tăng/(giảm) khác	(405.270.909)	-	-	-	-	(405.270.909)
Tại ngày cuối năm	108.910.530.183	257.467.995.844	3.264.591.815.626	8.337.956.164	30.000.000	3.639.338.297.817
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	74.929.265.329	190.906.778.129	2.225.307.978.103	7.453.262.420	23.738.000	2.498.621.021.981
Khấu hao trong năm	4.123.394.881	26.012.593.828	115.588.967.564	354.053.769	5.999.000	146.085.009.042
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(61.443.355.712)	-	-	(61.443.355.712)
Tại ngày cuối năm	79.052.660.210	216.919.371.957	2.279.453.589.955	7.807.316.189	29.737.000	2.583.262.675.311
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	34.386.535.763	65.206.937.714	983.900.999.850	884.693.744	6.262.000	1.084.385.429.071
Tại ngày cuối năm	29.857.869.973	40.548.623.887	985.138.225.671	530.639.975	263.000	1.056.075.622.506

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 942.999.365.672 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 918.684.312.371 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.448.447.627.544 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 327.386.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu năm	6.872.148.000	508.000.000	147.000.000	7.527.148.000
Nâng cấp, cải tạo	-	295.000.000	-	295.000.000
Tăng khác	1.544.137.868	-	-	1.544.137.868
Tại ngày cuối năm	8.416.285.868	803.000.000	147.000.000	9.366.285.868
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu năm	824.033.418	495.969.904	128.722.835	1.448.726.157
Khấu hao trong năm	353.270.460	22.374.096	9.572.165	385.216.721
Tại ngày cuối năm	1.177.303.878	518.344.000	138.295.000	1.833.942.878
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	6.048.114.582	12.030.096	18.277.165	6.078.421.843
Tại ngày cuối năm	7.238.981.990	284.656.000	8.705.000	7.532.342.990

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 610.000.000 VND

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	176.569.066.374	176.569.066.374	137.809.857.644	137.809.857.644
Công ty TNHH Vận tải Thuận Việt	7.402.100.536	7.402.100.536	4.460.764.250	4.460.764.250
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn (bao gồm XN Toa xe Sài Gòn và Toa xe Đà Nẵng)	152.821.097	152.821.097	13.101.878.145	13.101.878.145
Các đối tượng khác	21.595.859.901	21.595.859.901	18.414.625.593	18.414.625.593
	205.719.847.908	205.719.847.908	173.787.125.632	173.787.125.632
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	19.386.511.531	19.386.511.531
	-	-	19.386.511.531	19.386.511.531
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan	179.802.341.290	179.802.341.290	172.660.847.930	172.660.847.930
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	24.794.704.811	24.794.704.811
Thuế thu nhập doanh nghiệp	406.303.028	-	-	406.303.028
Thuế thu nhập cá nhân	36.060.589	(140.058.902)	280.783.567	456.903.058
	442.363.617	(140.058.902)	25.075.488.378	25.657.910.897
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.856.474.276	7.856.723.810	8.670.719.538	1.042.478.548
Thuế thu nhập cá nhân	62.845.468	151.401.439	183.711.327	30.535.580
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (i)	13.137.733.823	10.873.855.361	4.237.768.794	19.773.820.390
Các khoản thuế khác	-	22.622.628	22.622.628	-
Các khoản phí và lệ phí khác (ii)	10.193.600.314	56.244.082.415	61.624.019.787	4.813.662.942
	25.250.653.881	75.148.685.653	74.738.842.074	25.660.497.460

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền thuê đất và thuế đất được Công ty ghi nhận theo Thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào Thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền (cụ thể xem tại Thuyết minh số 36 - Thông tin khác).

Từ năm 2019 đến nay, Công ty không nhận được thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về thông báo tiền thuê đất tại 551 Nguyễn Văn Cừ, Gia Lâm, Hà Nội, theo đó, Công ty đang hạch toán chi phí thuê đất theo đơn giá năm 2018.

- (ii) Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí tác nghiệp vận tải đường sắt	-	7.128.668.405
Lãi vay	10.820.639.017	5.310.101.309
Các khoản trích trước khác	1.704.963.389	1.294.128.226
	12.525.602.406	13.732.897.940

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền vé đã bán đi sau niên độ (i)	8.212.843.000	57.978.480.000
Các khoản khác	35.454.544	54.181.887
	8.248.297.544	58.032.661.887

Ghi chú:

- (i) Khoản đã thu tiền bán vé các mã tàu chưa thực hiện vận chuyển. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tiền bán vé sau niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 giảm đáng kể so với cùng thời điểm năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘISố 130 Lê Duẩn, Phường Nguyễn Du
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	124.729.404	77.833.796
Bảo hiểm xã hội	7.561.456.152	600.773
Bảo hiểm y tế	172.987.941	112.514
Bảo hiểm thất nghiệp	-	75.117
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.397.805.750	3.639.039.550
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	32.879.703.913	9.347.542.350
- Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển hàng hóa Ý Minh (i)	18.267.444.877	-
- Tiền cước vận chuyển hàng hóa nộp trước còn thừa so với giấy báo thu cho các ga (tiền thừa giấy báo thu)	4.108.799.715	3.792.196.251
- Phải trả trợ cấp thôi việc	2.597.181.038	2.867.304.413
- Nhập thu thừa các ga, chiết khấu bán hàng	-	6.051.654
- Thu vận tải về hành khách bảo lưu (ii)	6.539.163.000	-
- Các đối tượng phải trả khác	1.367.115.283	2.681.990.032
	42.136.683.160	13.065.204.100
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.837.226.400	4.373.500.000
	3.837.226.400	4.373.500.000

Ghi chú:

(i) Khoản phải trả cho Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16 tháng 12 năm 2008 và tiền khai thác 51 toa xe từ tháng 02/2019 đến tháng 10/2019 theo bản án số 177/2021/KDTM-PT ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội.

(ii) Số tiền phải trả liên quan đến việc bảo lưu vé của khách hàng với kỳ hạn 90 ngày hoặc 365 ngày.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

Số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du
Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	116.863.912.556	116.863.912.556	77.486.339.636	116.452.908.846	77.897.343.346	77.897.343.346
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	29.333.320.896	29.333.320.896	29.333.320.892	29.333.320.890	29.333.320.898	29.333.320.898
Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	4.349.914.000	4.349.914.000	8.691.652.000	4.349.914.000	8.691.652.000	8.691.652.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (iii)	8.847.284.320	8.847.284.320	13.697.637.489	13.158.709.361	9.386.212.448	9.386.212.448
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (iv)	34.667.453.340	34.667.453.340	12.822.959.255	38.573.794.595	8.916.618.000	8.916.618.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (v)	30.198.310.000	30.198.310.000	12.940.770.000	21.569.540.000	21.569.540.000	21.569.540.000
Ngân hàng Chính sách xã hội quận Đống Đa (vi)	9.467.630.000	9.467.630.000	-	9.467.630.000	-	-
b) Vay dài hạn	567.622.073.462	567.622.073.462	106.985.278.846	77.962.420.000	596.644.932.308	596.644.932.308
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	55.917.275.779	55.917.275.779	29.333.320.890	-	85.250.596.669	85.250.596.669
Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	-	-	4.349.914.000	-	4.349.914.000	4.349.914.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (iii)	61.930.990.237	61.930.990.237	13.158.709.361	-	75.089.699.598	75.089.699.598
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (iv)	250.157.891.405	250.157.891.405	38.573.794.595	77.962.420.000	210.769.266.000	210.769.266.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (v)	199.615.916.041	199.615.916.041	21.569.540.000	-	221.185.456.041	221.185.456.041

Ghi chú:

(i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (“VIB”) bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 111/2015/002/HĐTD ngày 12 tháng 7 năm 2016. Hạn mức cho vay là 233.600.000.000 VND nhưng không vượt quá 80% tổng giá trị đầu tư trong vòng 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư đóng mới 250 toa xe M Container. Thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5%/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5%/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB + biên độ 1,8%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 086/2016/002/HĐTD ngày 14 tháng 02 năm 2017. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư hoán cải, nâng cấp 28 toa xe B80 không điều hòa không khí thành toa xe A64 ghế ngồi lắp điều hòa không khí. Thời hạn rút vốn 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5%/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5%/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 69093.15.2488686.TD ngày 09 tháng 11 năm 2015 với Ngân hàng TMCP Quân đội. Hạn mức cho vay là 52.154.000.000 VND. Mục đích vay để cải tạo nâng cấp 65 toa xe thuộc ram tàu SE5/6 thay thế ram tàu SE1/2. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên là 6,5%/năm, sau đó lãi suất là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + biên độ tối thiểu 1,8%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần trong đó lãi suất tham chiếu là lãi suất huy động bình quân của 4 ngân hàng: MB, BIDV, Vietinbank và VIB. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành bao gồm 02 khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/3855530/HĐTD ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Mục đích để thanh toán cho dự án hoàn cải, nâng cấp 45 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 3 ngân hàng: BIDV, VCB và Vietinbank + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/3855530/HĐBĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.
- (iv) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:
- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 108.1866/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 19 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho vay là 270.000.000.000 VND nhưng không vượt quá 85% tổng mức đầu tư trước thuế của dự án “Đóng mới 30 toa xe khách”. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được thay đổi 3 tháng/lần và bằng lãi suất bình quân tiết kiệm dân cư VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ theo công bố của 4 ngân hàng PGbank, Viettinbank, Vietcombank, BIDV cộng (+) biên độ 2,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư. Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 30 toa xe khách hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 06/2017/VTHN-XLDA-ĐTSC-TXHP-XLGL ký ngày 18 tháng 8 năm 2017 giữa bên vay và Liên danh nhà thầu bao gồm: Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An, Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm, Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng và Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm. Theo thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 26 tháng 8 năm 2020, Công ty đã điều chỉnh 3.360.051.000 VND khoản vay ngắn hạn đến hạn trả sang vay dài hạn.
 - Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 108.1369/2020/HĐTD-PN/PGBankHN ngày 31 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho vay là 92.600.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng/lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ bằng VND của bình quân 4 ngân hàng PGbank, Viettinbank, Vietcombank, BIDV cộng (+) biên độ 3,3%/năm (trong năm đầu tiên: lãi suất cho vay không thấp hơn 10,5%/năm). Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đóng mới 100 toa xe H khổ đường 1000mm. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư. Biện pháp bảo đảm tiền vay: 100 toa xe H khổ đường 1000mm hình thành từ vốn vay thuộc Dự án Đầu tư xây dựng công trình “Đóng mới toa xe hàng - 100 toa xe H khổ đường 1000mm” theo Quyết định số 98/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội về việc phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng công trình “Đóng mới toa xe hàng - 100 toa xe H khổ đường 1000mm”.
- (v) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi chú (Tiếp theo):

- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2018/VCB-ĐSHN ngày 23 tháng 7 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án đóng mới 30 toa xe thuộc dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách vận chuyển trên tuyến Hà Nội - Hồ Chí Minh”. Thời hạn cho vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất năm đầu tiên là 9%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 trở đi là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả sau của 3 ngân hàng: Vietinbank, BIDV và VCB + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 01/2018/VCB-ĐSHN-PTGT ngày 23 tháng 7 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng;
- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2019/VCB-ĐSHN ngày 20 tháng 02 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án cải tạo nâng cấp 30 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 76.823.000.000 VND. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo thông báo của ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau bình quân của 3 ngân hàng: Vietinbank, BIDV và Vietcombank trong từng thời kỳ + biên độ 2.8%/năm. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 01.2019/HĐTC/VCB-ĐSHN ngày 20 tháng 02 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

(vi) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0212/2021/HĐTD ngày 10 tháng 12 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng Chính sách xã hội quận Đống Đa. Mục đích vay để trả lương ngừng việc, lương phục hồi sản xuất cho người lao động. Các lần vay tiếp theo (nếu có), kể từ lần vay đầu tiên, 2 bên ký kết Phụ lục Hợp đồng tín dụng để xác định số tiền vay từng lần và tổng số tiền vay. Số tiền vay tháng 11 năm 2021 là 9.467.630.000 VND, thời gian vay 11 tháng, lãi suất cho vay 0%/năm, lãi suất nợ quá hạn: 12%/năm. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	116.863.912.556	77.897.343.346
Trong năm thứ hai	90.325.375.554	81.740.051.344
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	209.560.118.865	200.087.725.123
Sau năm năm	267.736.579.043	314.817.155.841
	684.485.986.018	674.542.275.654
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	116.863.912.556	77.897.343.346
Số phải trả sau 12 tháng	567.622.073.462	596.644.932.308

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU*a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	800.589.700.000	3.012.266.363	(71.033.572.165)	732.568.394.198
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	(196.148.999.521)	(196.148.999.521)
Tại ngày đầu năm nay	800.589.700.000	3.012.266.363	(267.182.571.686)	536.419.394.677
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	(121.661.275.951)	(121.661.275.951)
Tại ngày cuối năm nay	800.589.700.000	3.012.266.363	(388.843.847.637)	414.758.118.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	733.521.960.000	733.521.960.000
Các cổ đông khác	67.067.740.000	67.067.740.000
	800.589.700.000	800.589.700.000

c) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)	214,20	214,20
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.232.395.361	2.232.395.361

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.546.924.617.711	1.939.300.910.496
- Doanh thu vận tải	1.349.974.972.946	1.750.175.340.833
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải	196.949.644.765	189.125.569.663
	1.546.924.617.711	1.939.300.910.496
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	101.915.381.575	134.343.342.849
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.546.924.617.711	1.939.300.910.496

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.487.112.482.921	1.892.595.748.694
- Giá vốn hoạt động vận tải	1.290.423.795.400	1.712.193.808.415
- Giá vốn hoạt động hỗ trợ vận tải	196.688.687.521	180.401.940.279
	1.487.112.482.921	1.892.595.748.694

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.514.536.131	9.152.072.332
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.358.261	22.681.749
	2.525.894.392	9.174.754.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	55.213.992.869	59.942.746.528
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.557.522	10.000.512
	55.218.550.391	59.952.747.040

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	28.247.277.938	41.528.525.530
Chi phí nhân viên	17.818.601.216	21.536.275.926
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	1.509.838.267	1.637.328.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.559.879.985	3.583.086.722
Thuế, phí và lệ phí	33.822.021	60.009.426
Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(1.645.000.000)	1.279.454.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.033.877.828	3.215.223.289
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.936.258.621	10.217.146.743
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	108.545.191.484	155.502.772.786
Chi phí nhân viên	71.967.717.427	96.143.583.177
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.346.375.826	9.709.577.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.972.691.041	3.596.234.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.095.017.518	30.936.700.964
Chi phí bán hàng khác	11.163.389.672	15.116.676.976

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	92.847.839.082	134.633.164.731
Chi phí nhân công	316.135.110.217	417.858.405.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.470.225.763	194.529.758.722
Thuế, phí và lệ phí	65.263.218.467	138.051.898.215
Trích lập/Hoàn nhập chi phí dự phòng	(1.645.000.000)	1.279.454.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.550.442.337	279.823.495.088
Chi phí điều hành GTVT trả TCT Đường sắt Việt Nam	690.867.899.000	858.108.678.000
Chi phí bằng tiền khác	43.059.075.179	72.560.909.800
	1.603.548.810.045	2.096.845.764.439

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu phí trả vé tàu	6.741.888.818	7.449.377.206
Bồi thường thiệt hại sự cố tàu	-	308.500.000
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (i)	18.693.352.434	639.875.036
Thanh lý vật tư phụ tùng	2.581.545.455	-
Các khoản thu nhập khác	704.783.687	497.887.188
	28.721.570.394	8.895.639.430

Ghi chú:

- (i) Thu nhập phát sinh từ hoạt động thanh lý 74 toa xe hàng, 30 toa xe khách và 01 xe ô tô BMW 4 chỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Quyết toán do dừng dự án xây mới nhà lưu trú và bếp ăn ga Lào Cai	-	2.978.179.028
Chi phí thanh lý vật tư phụ tùng	2.608.946.999	-
Bồi thường cho Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh	17.625.809.695	-
Quyết toán dự án tàu nhẹ Hà Nội - Vinh do dừng dự án	-	673.081.818
Các khoản khác	475.099.020	289.248.632
	20.709.855.714	3.940.509.478

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	(121.661.275.951)	(196.148.999.521)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	31.978.072.177	41.177.044.009
- Các khoản tiền phạt	127.623.000	3.651.260.846
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020	31.850.449.177	37.525.783.163
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(89.683.203.774)	(154.971.955.513)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Ngoài các khoản chi phí không được trừ nêu trên, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

31. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(121.661.275.951)	(196.148.999.521)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(121.661.275.951)	(196.148.999.521)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	80.058.970	80.058.970
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(1.520)	(2.450)

32. LỖ VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản lỗ lũy kế	(312.836.379.458)	(223.153.175.684)
Lỗ lũy kế được chuyển lỗ trong tương lai	(312.836.379.458)	(223.153.175.684)

Kế hoạch chuyển lỗ các khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Do Công ty chưa dự tính được khi nào sẽ có lợi nhuận để chuyển lỗ trong thời gian tới nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại ương ứng trên báo cáo tài chính này. Các khoản lỗ này (nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***32. LỖ VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ (TIẾP THEO)**

Năm phát sinh lỗ	Thời hạn chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ đã chuyển VND	Số lỗ còn được chuyển VND	Tình trạng
2017	2018-2022	87.340.872.589	19.159.652.418	68.181.220.171	Đã quyết toán thuế
2020	2021-2025	154.971.955.513	-	154.971.955.513	Chưa quyết toán thuế
2021	2022-2026	89.683.203.774	-	89.683.203.774	Chưa quyết toán thuế
		331.996.031.876	19.159.652.418	312.836.379.458	

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	684.485.986.018	674.542.275.654
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	128.320.024.901	141.686.496.487
Nợ thuần	556.165.961.117	532.855.779.167
Vốn chủ sở hữu	414.758.118.726	536.419.394.677
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	134,09%	99,34%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.320.024.901	141.686.496.487	128.320.024.901	141.686.496.487
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.438.335.962	84.397.490.942	89.438.335.962	84.397.490.942
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Tổng cộng	217.758.360.863	256.083.987.429	217.758.360.863	256.083.987.429
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	684.485.986.018	674.542.275.654	684.485.986.018	674.542.275.654
Phải trả người bán và phải trả khác	251.693.757.468	210.612.341.263	251.693.757.468	210.612.341.263
Chi phí phải trả	12.525.602.406	13.732.897.940	12.525.602.406	13.732.897.940
Tổng cộng	948.705.345.892	898.887.514.857	948.705.345.892	898.887.514.857

Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo chính sách ghi nhận tại Thuyết minh số 03. Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán ngoại tệ trong tương lai. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	VND	VND	VND
<i>Tài sản tài chính</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.320.024.901	-	128.320.024.901
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.340.465.962	97.870.000	89.438.335.962
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Tổng cộng	217.660.490.863	97.870.000	217.758.360.863
<i>Công nợ tài chính</i>			
Các khoản vay	116.863.912.556	567.622.073.462	684.485.986.018
Phải trả người bán và phải trả khác	247.856.531.068	3.837.226.400	251.693.757.468
Chi phí phải trả	12.525.602.406	-	12.525.602.406
Tổng cộng	377.246.046.030	571.459.299.862	948.705.345.892
Chênh lệch thanh khoản thuần	(159.585.555.167)	(571.361.429.862)	(730.946.985.029)
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
<i>Tài sản tài chính</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.686.496.487	-	141.686.496.487
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.899.620.942	497.870.000	84.397.490.942
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Tổng cộng	255.586.117.429	497.870.000	256.083.987.429
<i>Công nợ tài chính</i>			
Các khoản vay	77.897.343.346	596.644.932.308	674.542.275.654
Phải trả người bán và phải trả khác	186.852.329.732	23.760.011.531	210.612.341.263
Chi phí phải trả	13.732.897.940	-	13.732.897.940
Tổng cộng	278.482.571.018	620.404.943.839	898.887.514.857
Chênh lệch thanh khoản thuần	(22.896.453.589)	(619.907.073.839)	(642.803.527.428)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng trong khi dịch Covid-19 được kiểm soát cũng như các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vận tải đường sắt, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty
Đường sắt Việt Nam
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu
Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.915.381.575	134.343.342.849
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	9.885.485.958	15.268.799.108
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Nghệ Tĩnh	560.748	3.045.454
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Thừa Thiên – Huế	3.300.000	545.455
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Nội	18.490.000	124.690.908
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	24.318.182	22.950.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	103.107.271	229.086.361
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	7.080.000	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	11.800.000	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	-	8.400.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	70.417.811.450	90.792.285.513
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Tọa xe Sài Gòn	4.729.963.166	7.195.820.631
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Tọa xe Đà Nẵng	6.402.000	4.091.364
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Sài Gòn	78.000.000	78.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Miền Bắc	136.025.234	108.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Đoàn tiếp viên Phương Nam	12.909.091	46.863.637
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Sóng Thần	58.118.000	76.363.636
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	21.624.850	4.518.182
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	38.327.703	1.687.765.602
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	-	4.000.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	-	3.654.543
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	-	1.272.727
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	-	1.618.788.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	11.385.000	9.454.546
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	-	5.895.000
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	-	-
Công ty Cổ phần đường sắt Hà Lạng	70.000.000	-
Trường cao đẳng đường sắt - Phân hiệu đường sắt cao đẳng	181.818	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Công trình 3	2.164.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	14.116.491.104	17.049.052.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ (không bao gồm thuế GTGT)	827.729.265.917	1.035.182.551.933
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	715.605.428.181	887.638.398.518
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Lào Cai	241.258.100	305.845.100
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Lào	170.300.131	257.595.881
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Lạng	301.861.652	451.318.050
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Thái Hải	1.036.054.324	1.426.912.309
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Thanh	425.547.555	726.054.466
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Nghệ Tĩnh	864.073.674	993.815.083
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Thừa Thiên – Huế	362.792.449	749.515.319
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Nghĩa Bình	49.171.206	50.722.398
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Phú Khánh	13.941.820	13.941.820
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Sài Gòn	284.562.950	315.999.025
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Nội	6.969.669.021	4.484.215.202
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Ga Đồng Đăng	122.570.000	166.956.260
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	2.097.915.643	1.994.850.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	403.748.970	1.134.794.240
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	9.906.462	68.333.355
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	-	20.293.800
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Trung tâm Y tế đường sắt	384.111.364	345.940.909
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Ban Quản lý dự án ĐS khu vực I	-	318.323.064
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	57.520.002.288	67.535.687.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Tọa xe Đà Nẵng	53.082.400	21.806.900
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Tọa xe Sài Gòn	4.835.869.323	9.998.590.161
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Đoàn tiếp viên Phương Nam	-	40.966.375
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Sóng Thần	-	5.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Nha Trang	28.216.786	17.019.999
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	16.418.554.888	9.373.443.095
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	15.041.872.730	43.452.466.115
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	218.125.000	239.828.500
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	-	25.080
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	-	24.688.000
Trường Cao đẳng Đường sắt	32.800.000	-
Công ty Cổ phần In ĐS Sài Gòn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘISố 130 Lê Duẩn, Phường Nguyễn Du
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09-ĐN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:*

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.817.038.497	6.593.480.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	1.030.000	6.589.560.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	5.390.000	3.920.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	5.810.618.497	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn	14.193.524.324	18.566.922.287
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	3.665.329.800	7.608.770.200
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	-	1.081.048.163
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 3	858.180.000	217.910.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	8.988.000	-
Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	9.649.953.924	9.649.953.924
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - CN Vận tải Đường sắt Miền Bắc	9.240.000	9.240.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	1.832.600	-
Phải thu khác ngắn hạn	49.660.840	988.656.400
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	-	988.656.400
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	49.660.840	-
Phải trả người bán ngắn hạn	179.802.341.290	153.274.336.399
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Lạng	40.012.000	39.900.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	199.101.179	186.186.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	1.007.073.987	241.840.695
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	152.821.097	1.104.616.071
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	-	12.591.920
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	176.569.066.374	137.809.857.644
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	147.000.000	191.024.891
Ban quản lý dự án đường sắt Khu Vực I	-	32.700.864
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	-	11.988.499.984
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	268.937.500	116.327.460
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Nội	967.717.331	992.311.029
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	79.992.505	106.370.751
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn- Xí nghiệp toa xe Đà Nẵng	-	8.762.090
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Trung tâm Y tế đường sắt	57.720.000	306.300.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	-	137.047.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Lào	1.917.217	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thanh	26.727.650	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	198.932.574	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Lào Cai	2.193.510	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	50.229.366	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	99.000	-
Trường Cao đẳng đường sắt	32.800.000	-
Phải trả người bán dài hạn	-	19.386.511.531
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	19.386.511.531
Người mua trả tiền trước	23.947.000	4.355.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	22.917.000	4.355.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	1.030.000	-
Phải trả khác	20.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	20.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)***Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:*

Họ tên	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ông Đỗ Văn Hoan	236.199.868	265.773.920
Ông Nguyễn Việt Hiệp	218.794.095	246.639.819
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	198.666.196	226.036.218
Ông Lê Minh Tuấn	195.636.774	224.288.257
Bà Phùng Thị Lý Hà	192.607.354	222.540.297
Bà Nguyễn Hồng Linh	192.607.354	210.464.457
Ông Tạ Văn Thanh	180.723.070	211.796.449
Ông Vương Khả Sơn	192.607.354	222.540.297
	1.607.842.065	1.830.079.714

36. THÔNG TIN KHÁC

- i. Quản lý và sử dụng đất tại Công ty: Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội, sau cổ phần hóa Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 91,623% Vốn điều lệ của Công ty; đồng thời một số lô đất được giao, được thuê sử dụng chuyên giao cổ phần hóa tính vào vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty đang do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ký kết và chưa được chuyển giao ký lại các hợp đồng thuê đất trực tiếp giữa Công ty và Cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương. Theo đó, ngoài tiền thuê đất, tiền thuế đất phải nộp trực tiếp cho Cơ quan thuế, Công ty phải nộp tiền thuê đất, tiền thuế đất thông qua Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
- ii. Thông tin sáp nhập doanh nghiệp: Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01-21/NQ - ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021 và Thông báo số 14/TB-VPCP ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ đã nhất trí thông qua chủ trương hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, phương án cụ thể và hình thức hợp nhất chưa được ban hành, theo đó báo cáo tài chính này vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.
- iii. Liên quan đến vụ kiện của Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh: Theo Bản án phúc thẩm số 177/2021/KDTM-PT ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội, và trên cơ sở nguyên tắc thận trọng của Chuẩn mực Kế toán: Công ty đã ghi nhận vào chi phí trong năm số tiền 18.267.444.877 VND (bao gồm khoản phải trả cho Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16 tháng 12 năm 2008 là 17.623.809.695 VND và tiền khai thác 51 toa xe từ tháng 02/2019 đến tháng 10/2019 là 643.635.182 VND);

Đồng thời, ngày 22 tháng 11 năm 2021, Công ty tiếp tục gửi đơn kháng cáo đến Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm đối với bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 177/2021/KDTM-PT ngày 02 tháng 11 năm 2021; Tòa án Nhân dân cấp cao đã gửi Giấy xác nhận số 215/2021/GXN-TA ngày 25 tháng 11 năm 2021 về việc đã nhận đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, phiên tòa Giám đốc thẩm chưa diễn ra.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.503.839.091 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán và không bao gồm 17.126.300 VND thanh toán theo hình thức bù trừ công nợ.

Tiền thu thanh lý tài sản cố định trong năm không bao gồm thu bằng nguyên vật liệu 2.004.184.000 VND và 19.100.000 VND thanh toán bằng hình thức bù trừ công nợ.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 56.876.712 VND là khoản lãi dự thu năm 2021 và bao gồm 296.452.055 VND lãi phát sinh năm 2020 thanh toán trong năm 2021. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

Số 130 Lê Duẩn, Phường Nguyễn Du
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.



Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu